

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên
Ông Trần Bảy	Thành viên
Ông Tô Thiệu Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên	
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Bảy**

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại Báo cáo kiểm toán số 704/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 31/03/2015 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang, kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa phân bổ Giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh theo qui định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012. Vấn đề này vẫn chưa được khắc phục trong kỳ kế toán này. Vì vậy, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm trước và kỳ này đang bị phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 11,31 tỷ VND và 2,8 tỷ VND, đồng thời, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 đang phản ánh cao hơn số tiền lần lượt là 11,31 tỷ VND và 14,14 tỷ VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số 13 trong Thuyết minh báo cáo tài chính).

Năm 2014, Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp sản lượng. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã điều chỉnh lại phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Việc thay đổi phương pháp khấu hao hai lần như vậy là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/3/2013 của Bộ Tài chính. Nếu khấu hao theo phương pháp sản lượng thì chi phí khấu hao sẽ giảm 2,12 tỷ VND so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng và làm cho chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ phản ánh tăng lên cùng số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và việc thay đổi phương pháp khấu hao như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>691.746.071.640</b>	<b>705.153.807.120</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.239.025.288	164.841.322.053
111	1. Tiền		13.239.025.288	18.351.322.053
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	146.490.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.700.000.000	37.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.700.000.000	37.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.120.300.610	129.831.437.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109.228.019.743	110.921.979.068
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		55.544.459.993	15.159.603.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.269.216.394	10.935.390.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.921.395.520)	(7.185.535.155)
140	IV. Hàng tồn kho	8	465.078.520.934	366.371.612.283
141	1. Hàng tồn kho		465.345.543.653	369.268.127.159
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(267.022.719)	(2.896.514.876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.608.224.808	6.809.435.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.275.274.389	6.120.818.080
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		324.271.419	686.117.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.679.000	2.500.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>239.999.923.031</b>	<b>236.001.815.195</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.000.000	84.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	84.000.000	84.000.000
220	II. Tài sản cố định		148.543.841.696	146.828.306.388
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	111.289.082.980	120.214.192.041
222	- Nguyên giá		358.001.220.553	359.965.541.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.712.137.573)	(239.751.349.076)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.254.758.716	26.614.114.347
228	- Nguyên giá		37.564.577.371	26.818.351.833
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.818.655)	(204.237.486)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	5.428.618.511	5.908.768.982
231	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.709.035.381)	(10.228.884.910)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	16.523.549.269	19.303.674.958
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.523.549.269	19.303.674.958
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	10.500.000.000	4.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.500.000.000	4.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		58.919.913.555	59.377.064.867
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	58.919.913.555	59.377.064.867
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>931.745.994.671</b>	<b>941.155.622.315</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>574.474.175.132</b>	<b>584.133.008.667</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>573.971.175.132</b>	<b>583.569.170.972</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.199.560.076	38.396.513.657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.888.722.732	3.956.877.876
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.642.759	669.763.548
314	4. Phải trả người lao động		2.068.024.728	908.738.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.508.439.718	1.037.649.539
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.894.717.386	33.383.617.055
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	475.301.728.729	501.139.244.941
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.093.339.004	4.076.766.004
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>503.000.000</b>	<b>563.837.695</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	503.000.000	503.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	60.837.695
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>357.271.819.539</b>	<b>357.022.613.648</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>357.271.819.539</b>	<b>357.022.613.648</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.988.755.240	4.988.755.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		280.461.718	31.255.827
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		31.255.827	2.828.086.345
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		249.205.891	(2.796.830.518)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>931.745.994.671</b>	<b>941.155.622.315</b>

An Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thu Hương



Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	619.498.636.824	722.373.490.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.169.994.949	5.302.322.021
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.328.641.875	717.071.168.087
11	4. Giá vốn hàng bán	23	573.401.970.766	676.610.748.300
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.926.671.109	40.460.419.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.144.585.159	11.848.875.063
22	7. Chi phí tài chính	25	19.003.357.977	17.975.944.664
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.937.902.855	10.196.647.298
24	8. Chi phí bán hàng	26	23.451.587.412	32.512.266.757
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.685.198.182	4.187.870.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.068.887.303)	(2.366.786.773)
31	11. Thu nhập khác	28	4.981.225.177	3.209.611.996
32	12. Chi phí khác	29	663.131.983	603.324.162
40	13. Lợi nhuận khác		4.318.093.194	2.606.287.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		249.205.891	239.501.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>249.205.891</u>	<u>239.501.061</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7	7

An Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		249.205.891	239.501.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.779.629.877	10.352.230.554
03	- Các khoản dự phòng		(106.368.208)	(14.262.876.577)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.337.982	1.124.054.504
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.688.981.881)	(8.746.938.904)
06	- Chi phí lãi vay		9.937.902.855	10.196.647.298
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.257.726.516	(1.097.382.064)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.448.153.910)	94.082.613.457
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.077.416.494)	(22.804.848.981)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.956.473.247	4.093.015.108
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(697.304.997)	(486.527.150)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.683.877.130)	(10.367.756.314)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.983.641.150	4.104.952.015
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.817.476.748)	(2.866.305.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.526.388.366)	64.657.760.877
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.018.651.220)	(2.725.874.049)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		344.795.487	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.700.000.000)	(15.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.300.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.234.516.638	8.462.752.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.839.339.095)	(10.163.121.102)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		858.480.022.117	747.682.929.269
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(888.714.164.166)	(812.462.292.486)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(65.645.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.234.142.049)	(64.845.008.217)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(151.599.869.510)	(10.350.368.442)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		164.841.322.053	46.481.790.475
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.427.255)	84.156.360
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	13.239.025.288	36.215.578.393

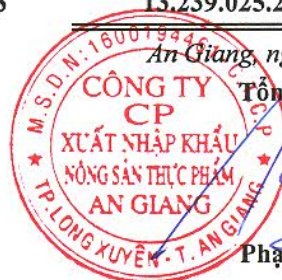
Người lập

Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Trần Kim Uyên

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy

An Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP. Vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2015 là 350.000.000.000 VND.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afiex	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 386/3B Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, TP HCM.	Dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán đồ ngũ kim;
- Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế;



- Sản xuất bao bì;
- Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xay xát, sản xuất bột;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Bán buôn bao bì;
- Mua bán phân bón; Mua bán thuốc thú y;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ;
- Kinh doanh địa ốc;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chăn nuôi; mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giao nhận và khai báo hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; sản xuất băng phân tử; mua bán băng phân tử; chế dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá; mua bán hàng bách hóa tổng hợp; dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm; dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản; nuôi cá nước ngọt; ươm cá giống.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

#### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.5 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

HI  
NG  
GI  
A  
H-



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |   |         |     |
|---|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                          | 06 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị                               | 06 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                 | 06 - 30 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                       | 03 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định khác                            | 04 - 25 | năm |
| - Phần mềm máy tính                               | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất                               | 50      | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. |         |     |

Trong kỳ, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo phương pháp sản lượng sang khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tạm thời chưa phân bổ tiếp.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

5-  
Á  
T  
V  
C  
HỒ



## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.938.725.157	4.255.582.057
Tiền gửi ngân hàng	9.300.300.131	14.095.739.996
Các khoản tương đương tiền	-	146.490.000.000
	<u>13.239.025.288</u>	<u>164.841.322.053</u>



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.700.000.000	35.700.000.000	37.300.000.000	37.300.000.000
	<b>35.700.000.000</b>	<b>35.700.000.000</b>	<b>37.300.000.000</b>	<b>37.300.000.000</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang với lãi suất là 7,60%/năm.

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh siêu thị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Góp vốn đầu tư</b>			
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Công ty liên doanh	6.000.000.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>			
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty liên doanh	276.271.694	1.801.877.523

#### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

##### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	21.561.587.968	35.025.117.801
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.666.431.775	75.896.861.267
	<b>109.228.019.743</b>	<b>110.921.979.068</b>

##### b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	21.561.587.968	35.025.117.801
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	49.784.588	93.208.400
		<b>21.611.372.556</b>	<b>35.118.326.201</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất (*)	15.269.216.394	-	10.935.390.082	-
- Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	1.834.643.545	-	1.834.643.545	-
- Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	3.362.728.798	-	2.766.801.040	-
- Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	116.384.888	-	86.395.418	-
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	622.376.304	-	622.376.304	-
- Phải thu Tổng Công ty Lương thực miền Bắc tiền hỗ trợ xuất khẩu	1.136.411.111	-	1.346.328.331	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ góp vốn liên doanh Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO)	1.280.564.677	-	1.280.564.677	-
- Phải thu tiền án phí thi hành án huyện Chợ Mới	-	-	116.409.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Gia Hiện lãi bán hàng chậm trả	171.662.135	-	-	-
- Phải thu DNTN Thanh Nguyễn lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	-	-	-
- Tạm ứng	5.927.765.439	-	742.118.238	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	624.000.000	-
- Phải thu khác	211.441.348	-	265.753.029	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
	84.000.000	-	84.000.000	-
	<b>15.353.216.394</b>	-	<b>11.019.390.082</b>	-

(\*) Đây là khoản phải thu UBND tỉnh An Giang đối với việc tiếp nhận tài sản khu đất trại bò sữa huyện Châu Thành và khu đất kho lương thực thị xã Tân Châu.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Chí Thành	3.271.238.500	1.635.619.250	3.937.500.000	2.310.071.000
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	5.529.600.000	2.764.800.000	5.529.600.000	2.764.800.000
- Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	5.743.237.500	2.871.618.750	5.743.237.500	4.020.266.250
- Các đối tượng khác	4.258.767.433	1.609.409.913	4.291.681.741	3.221.346.837
	<b>18.802.843.433</b>	<b>8.881.447.913</b>	<b>19.502.019.241</b>	<b>12.316.484.087</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.769.686.338	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.902.769.191	-	223.091.282.983	-
Công cụ, dụng cụ	5.569.664.287	-	4.567.632.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.632.204.066	-	14.782.499.060	-
Thành phẩm	123.196.380.213	(267.022.719)	47.253.751.044	(1.545.709.571)
Hàng hoá	115.394.513.116	-	79.471.616.747	(1.350.805.305)
Hàng gửi đi bán	3.880.326.442	-	101.345.111	-
	<b>465.345.543.653</b>	<b>(267.022.719)</b>	<b>369.268.127.159</b>	<b>(2.896.514.876)</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư kênh đào mở rộng	15.685.612.371	15.685.612.371
- Chi phí chuyển nhượng QSD đất vùng nuôi Phú Tân	-	2.913.438.364
- Máy nghiền thô	301.636.123	106.558.183
- Bồn xử lý nước thải	41.804.000	36.119.000
- Các công trình khác	34.262.546	101.712.811
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại XN Đông lạnh Thủy sản Aflix	460.234.229	460.234.229
	<u><b>16.523.549.269</b></u>	<u><b>19.303.674.958</b></u>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485	359.965.541.117						
- Mua trong kỳ	-	575.645.000	51.307.200	-	72.250.000	699.202.200						
- Phân loại lại	-	(405.212.899)	405.212.899	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.205.687.267)	-	-	(457.835.497)	(2.663.522.764)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147.024.398.574</b>	<b>176.601.872.236</b>	<b>26.706.690.315</b>	<b>4.285.568.440</b>	<b>3.382.690.988</b>	<b>358.001.220.553</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	1.975.162.159	239.751.349.076						
- Khấu hao trong kỳ	2.951.895.536	5.273.368.171	724.553.634	151.390.647	92.690.249	9.193.898.237						
- Phân loại lại	-	(239.178.611)	239.178.611	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.941.078.312)	-	-	(292.031.428)	(2.233.109.740)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.133.233.600</b>	<b>120.835.457.158</b>	<b>22.104.600.782</b>	<b>2.863.025.053</b>	<b>1.775.820.980</b>	<b>246.712.137.573</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	1.793.114.326	120.214.192.041						
Tại ngày cuối kỳ	47.891.164.974	55.766.415.078	4.602.089.533	1.422.543.387	1.606.870.008	111.289.082.980						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.702.219.649 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.016.623.833 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
- Mua trong kỳ	10.746.225.538	-	10.746.225.538
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.245.699.501</b>	<b>318.877.870</b>	<b>37.564.577.371</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	204.237.486	204.237.486
- Khấu hao trong kỳ	88.923.615	16.657.554	105.581.169
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88.923.615</b>	<b>220.895.040</b>	<b>309.818.655</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347
Tại ngày cuối kỳ	<b>37.156.775.886</b>	<b>97.982.830</b>	<b>37.254.758.716</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 10.709.035.381 VND, trong đó khấu hao 06 tháng đầu năm 2015 là 480.150.471 VND.



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.898.123	87.792.926
- Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	176.427.958	124.988.015
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	170.385.909	192.360.263
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.721.510.420	2.027.563.859
- Chi phí bảo hiểm	339.710.902	484.715.106
- Chi phí làm hàng nhập khẩu	3.244.571.062	3.165.597.911
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	539.770.015	37.800.000
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	161.051.831	602.163.048
- Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.733.521.000	2.789.113.389
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	55.159.235.944	55.159.235.944
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	866.104.780	826.552.486
	<b>66.195.187.944</b>	<b>65.497.882.947</b>

(\*) Tại khoản 2 điều 2 của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 có hiệu lực thi hành ngày 05/10/2012 là: "Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày Công ty thực hiện phân bổ". Ngày 26 tháng 12 năm 2013, Công ty đã gửi công văn số 434/ĐN.AFIEX cho UBND tỉnh An Giang và Sở Tài Chính về việc đề nghị điều chỉnh và xử lý tài chính giảm giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2011. Tiếp đó, UBND tỉnh An Giang đã trình Bộ Tài chính theo công văn 11/UBND-TH ngày 03 tháng 01 năm 2014. Để tạm thời giải quyết khó khăn này, UBND tỉnh An Giang đã có công văn số 1958/VPUBND-TH ngày 17/06/2014 về việc hỗ trợ nguồn vốn không tính lãi suất nhằm khắc phục khó khăn.

Sở Tài chính cũng đang gặp khó khăn trong việc hỗ trợ lãi suất cho Công ty, nên ngày 29/09/2014 Công ty tiếp tục có công văn số 267/ĐN.AFIEX gửi Sở Tài chính tỉnh An Giang đề nghị kéo dài thời gian phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và thực hiện phân bổ không đồng đều giữa các năm. Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh theo Tờ trình số 985/Tr-STC ngày 23/10/2014 và UBND tỉnh An Giang tiếp tục có tờ trình gửi Bộ Tài chính ngày 08/12/2014 về việc "Đề nghị Bộ Tài chính cho Công ty được kéo dài thời gian phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí là 18 năm kể từ năm 2012 và thực hiện phân bổ không bằng nhau giữa các năm tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh Công ty" nhằm giúp đơn vị giảm bớt khó khăn về tài chính trong giai đoạn hiện nay và từng bước ổn định sản xuất kinh doanh.

Ngày 16 tháng 04 năm 2015, Công ty gửi tiếp Công văn số 98/ĐN.AF đề nghị Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét kiến nghị Bộ Tài chính giải quyết cho Công ty được khấu trừ một phần giá trị lợi thế kinh doanh tương ứng giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê vào tiền thuê đất phải nộp theo Khoản 1 Điều 25 tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Văn bản trên đã được Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh An Giang theo Tờ trình số 413/TTr-STC ngày 25/05/2015 và UBND tỉnh An Giang đã trình Bộ Tài chính theo Văn bản số 256/TTr-UBND ngày 16/06/2015. Trong thời gian chờ văn bản giải quyết từ cấp có thẩm quyền, Công ty tạm thời chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh.

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	501.139.244.941	501.139.244.941	862.841.077.579	888.678.593.791	475.301.728.729	475.301.728.729
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang (1)	173.773.477.570	173.773.477.570	222.702.454.901	285.298.473.393	111.177.459.078	111.177.459.078
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang (2)	39.723.843.043	39.723.843.043	90.745.743.696	91.853.586.739	38.616.000.000	38.616.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (3)	137.270.185.301	137.270.185.301	256.092.477.521	290.464.618.825	102.898.043.997	102.898.043.997
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ (4)	144.441.574.027	144.441.574.027	192.859.814.461	199.902.398.834	137.398.989.654	137.398.989.654
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang (5)	-	-	89.600.000.000	9.000.000.000	80.600.000.000	80.600.000.000
- Vay cá nhân (6)	5.930.165.000	5.930.165.000	10.840.587.000	12.159.516.000	4.611.236.000	4.611.236.000
b) Vay dài hạn	60.837.695	-	-	60.837.695	-	-
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	60.837.695	-	-	60.837.695	-	-
	<b>501.200.082.636</b>	<b>501.139.244.941</b>	<b>862.841.077.579</b>	<b>888.739.431.486</b>	<b>475.301.728.729</b>	<b>475.301.728.729</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 45/2014-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 05/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi và thủy sản;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, máy móc tại Chi nhánh XN Đông lạnh Thủy Sản Afix.
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 83.856.262.483 VND và 1.251.257 USD tương đương với 27.321.196.595 VND.

(2) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 65/2015/VCB.AG ngày 06/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thu mua thóc, gạo tạm trữ vụ Đông - Xuân năm 2014 - 2015;
- Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến hết ngày 30/08/2015;
- Lãi suất cho vay: 07%/năm đến hết ngày 30/06/2015, sau thời gian này lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 37.000.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 106/2015/VCB.AG ngày 08/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND hoặc 7.900.000 USD;
- Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất và công trình nền đất tại phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Long, Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang và tại xã Hòa An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 1.616.000.000 VND.

(3) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/548403/HĐTD ngày 12/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị Chi nhánh XI nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 41.249.347.977 VND và 1.322.214,25 USD tương đương với 28.877.159.220 VND.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/548403/HĐTD ngày 02/03/2015 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 05/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông Xuân 2014 - 2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến hết ngày 30/08/2015;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm đến hết ngày 30/06/2015, sau thời gian này lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 32.771.536.800 VND.

(4) Thỏa thuận chung về tiện ích số VND 150704 ngày 10/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9.700.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu thương mại;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày và tối đa 90% trị giá HĐ Xuất khẩu tùy từng tiện ích trên thư đề nghị;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND, EURO, HKD cộng với lãi biên tối đa 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản phải thu và tài sản gắn liền với đất tại đường Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 66.082.925.654 VND và 3.262.400 USD tương đương với 71.316.064.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 47/2014/HĐTD ngày 28/05/2014 và phụ lục hợp đồng số 47A/2014/HĐTD ngày 04/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua tạm trữ thóc, gạo vụ Đông Xuân 2014 - 2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 31/08/2015;
- Lãi suất cho vay: Tối đa 07%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 80.600.000.000 VND.

(6) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đa Năng	4.684.302.000	4.684.302.000	6.453.533.625	6.453.533.625
- Phải trả các đối tượng khác	16.515.258.076	16.515.258.076	31.942.980.032	31.942.980.032
	<b>21.199.560.076</b>	<b>21.199.560.076</b>	<b>38.396.513.657</b>	<b>38.396.513.657</b>
	30/06/2015		01/01/2015	
Mối quan hệ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	38.011.600	38.011.600	-	-
	<b>38.011.600</b>	<b>38.011.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	622.170.904	628.349.904	6.179.000	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	633.343.260	-	1.299.132.758	1.932.476.018	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	-	2.500.000	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.191.388	-	94.312.551	114.423.680	-	-	-	-	-	16.080.259	-
Thuế Tài nguyên	-	228.900	-	6.100.740	5.767.140	-	-	-	-	-	562.500	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	1.602.378.006	1.602.378.006	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	<b>2.500.000</b>		<b>669.763.548</b>	<b>3.644.094.959</b>	<b>4.303.394.748</b>	<b>8.679.000</b>			<b>16.642.759</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	805.678.482	551.652.757
Trích trước tiền đồng phục cho CB CNV	210.000.000	-
Trích trước chi phí vận chuyển	297.728.276	-
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	12.600.000	309.539.316
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	90.004.220	-
Chi phí phải trả khác	92.428.740	176.457.466
	<b>1.508.439.718</b>	<b>1.037.649.539</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.894.717.386	33.383.617.055
- Kinh phí công đoàn	40.574.530	44.168.740
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	620.334.787	673.917.944
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.574.530	44.168.740
- Phải trả về cổ phần hoá	8.661.859.099	8.691.859.099
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	19.704.213.000	19.704.213.000
- Phải trả chiết khấu thương mại cho khách hàng	3.060.638.174	2.297.028.082
- Phải trả lương công nhật của lao động thuê ngoài, tiền ăn giữa ca	927.474.466	1.089.212.650
- Phải trả về tiền bồi thường tài sản tại kho Lương thực Tân Châu	724.500.000	724.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.548.800	114.548.800
b) Dài hạn	503.000.000	503.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	503.000.000	503.000.000
	<b>34.397.717.386</b>	<b>33.886.617.055</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	2.998.601.167	359.876.282.440
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	239.501.061	239.501.061
Phân phối lợi nhuận	-	97.878.988	-	(97.878.988)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(48.939.494)	(48.939.494)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.972.957.680</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>3.091.283.746</b>	<b>360.066.844.007</b>
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	4.988.755.240	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648
Lãi trong kỳ này	-	-	-	249.205.891	249.205.891
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.988.755.240</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>280.461.718</b>	<b>357.271.819.539</b>





b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	51,00	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,52	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19,85	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000
	<b>100</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>350.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
	<b>4.988.755.240</b>	<b>4.988.755.240</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	70.809,86	569.352,58
- Đồng Euro (EUR)	292,68	303,58

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	580.586.733.038	695.036.241.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.952.447.423	23.088.796.271
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.959.456.363	4.248.452.583
	<b>619.498.636.824</b>	<b>722.373.490.108</b>

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	48.128.977.448	38.203.665.979
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	350.962.311	644.515.410

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.036.183.535	4.782.588.020
Hàng bán bị trả lại	1.086.855.894	519.734.001
Giảm giá hàng bán	46.955.520	-
	<b>6.169.994.949</b>	<b>5.302.322.021</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	537.283.873.389	664.763.340.857
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.492.165.497	22.926.311.219
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.255.424.037	2.758.466.837
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.629.492.157)	(13.837.370.613)
	<b>573.401.970.766</b>	<b>676.610.748.300</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.498.327.724	76.433.242
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	920.228.707	1.054.077.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.271.694	8.670.505.662
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.449.757.034	2.046.629.048
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.229.609
	<b>5.144.585.159</b>	<b>11.848.875.063</b>



**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.937.902.855	10.196.647.298
Chiết khấu thanh toán	3.895.808.806	4.598.099.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.083.308.334	2.022.750.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86.337.982	1.124.054.504
Chi phí tài chính khác	-	34.393.204
	<b>19.003.357.977</b>	<b>17.975.944.664</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.750.985.377	3.672.783.029
Chi phí nhân viên	4.429.923.506	5.109.788.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.912.225	1.742.090.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.813.020.008	19.191.927.080
Chi phí khác bằng tiền	2.526.746.296	2.795.678.064
	<b>23.451.587.412</b>	<b>32.512.266.757</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.434.776	114.879.135
Chi phí nhân viên quản lý	1.749.894.092	2.165.106.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.014.826	306.793.676
Thuế, phí, lệ phí	45.292.404	19.429.154
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	2.735.860.365	(425.505.964)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.990.590	343.863.441
Chi phí khác bằng tiền	1.493.711.129	1.663.304.680
	<b>6.685.198.182</b>	<b>4.187.870.202</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	342.249.878	354.274.273
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	514.554.976	502.029.320
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	74.365.805	37.092.632
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	3.362.728.758	2.300.000.000
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu nộp thừa năm 2014 theo Quyết định số 612/QĐXLTTNT ngày 03/06/2015 của Chi cục Hải qua cửa khẩu Cái Mép	633.343.260	-
Thu nhập khác	53.982.500	16.215.771
	<b>4.981.225.177</b>	<b>3.209.611.996</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	85.617.537	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	92.120.438	341.939.020
Bồi thường hao hụt hàng hóa	357.358.321	170.530.469
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	126.756.354	-
Chi phí khác	1.279.333	90.854.673
	<b>663.131.983</b>	<b>603.324.162</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	890.649.427	1.218.932.321
Các khoản điều chỉnh tăng	120.530.805	156.854.673
Các khoản điều chỉnh giảm	(276.271.694)	(1.801.877.523)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	734.908.538	(426.090.529)
Chuyển lỗ các năm trước	(734.908.538)	426.090.529
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(641.443.536)	(979.431.260)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(641.443.536)	(979.431.260)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>



### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	249.205.891	239.501.061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	249.205.891	239.501.061
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7</b>	<b>7</b>

Công ty chưa thực hiện ước tính Quỹ Khen thưởng phúc lợi khi xác định Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho 6 tháng đầu năm 2015

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	745.742.978.634	672.009.456.141
Chi phí nhân công	27.290.568.153	32.695.022.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.690.706.262	10.352.230.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.834.344.865	44.890.156.746
Chi phí khác bằng tiền	6.408.077.007	5.813.995.924
	<b>846.966.674.921</b>	<b>765.760.861.994</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.239.025.288	-	164.841.322.053	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.581.236.137	(9.921.395.520)	121.941.369.150	(7.185.535.155)
Các khoản cho vay	35.700.000.000	-	37.300.000.000	-
	<b>173.520.261.425</b>	<b>(9.921.395.520)</b>	<b>324.082.691.203</b>	<b>(7.185.535.155)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	475.301.728.729	501.200.082.636		
Phải trả người bán, phải trả khác	55.597.277.462	72.283.130.712		
Chi phí phải trả	1.508.439.718	1.037.649.539		
	<b>532.407.445.909</b>	<b>574.520.862.887</b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.239.025.288	-	-	13.239.025.288
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.575.840.617	84.000.000	-	114.659.840.617
Các khoản cho vay	35.700.000.000	-	-	35.700.000.000
	<b>163.514.865.905</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>	<b>163.598.865.905</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.841.322.053	-	-	164.841.322.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.671.833.995	84.000.000	-	114.755.833.995
Các khoản cho vay	37.300.000.000	-	-	37.300.000.000
	<b>316.813.156.048</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>	<b>316.897.156.048</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	475.301.728.729	-	-	475.301.728.729
Phải trả người bán, phải trả khác	55.094.277.462	503.000.000	-	55.597.277.462
Chi phí phải trả	1.508.439.718	-	-	1.508.439.718
	<u>531.904.445.909</u>	<u>503.000.000</u>	<u>-</u>	<u>532.407.445.909</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	501.139.244.941	60.837.695	-	501.200.082.636
Phải trả người bán, phải trả khác	71.780.130.712	503.000.000	-	72.283.130.712
Chi phí phải trả	1.037.649.539	-	-	1.037.649.539
	<u>573.957.025.192</u>	<u>563.837.695</u>	<u>-</u>	<u>574.520.862.887</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	819.540.000	-

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	858.480.022.117	747.682.929.269

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	888.714.164.166	812.462.292.486

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính .

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	574.888.674.253	38.439.967.622	613.328.641.875
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.770.236.332</b>	<b>(980.350.817)</b>	<b>9.789.885.515</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.665.302.049	-	8.665.302.049
Tài sản bộ phận trực tiếp	801.572.954.165	49.691.271.967	851.264.226.132
Tài sản không phân bổ	-	-	71.816.466.490
<b>Tổng tài sản</b>	<b>810.238.256.214</b>	<b>49.691.271.967</b>	<b>931.745.994.671</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	446.793.620.888	49.707.667.917	496.501.288.805
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	77.972.886.327
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>446.793.620.888</b>	<b>49.707.667.917</b>	<b>574.474.175.132</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>	<b>Trong nước</b>	<b>Xuất khẩu</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.424.497.855	133.904.144.020	613.328.641.875
Tài sản bộ phận	801.572.954.165	-	801.572.954.165

### 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>		
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Cổ đông lớn Công ty TNHH MTV	423.246.496	341.178.339
<b>Lãi vay do ứng trước tiền hàng</b>		
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Cổ đông lớn Công ty TNHH MTV	75.401.877	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	610.000.000	732.000.000

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	37.300.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.300.000.000	-
135	Các khoản phải thu khác	9.569.271.844	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.935.390.082	1.366.118.238
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.366.118.238	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.366.118.238)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	84.000.000	84.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	84.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(84.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.303.674.958	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.303.674.958	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	501.139.244.941	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	501.139.244.941	-
312	Phải trả người bán	38.396.513.657	311	Phải trả người bán ngắn hạn	38.396.513.657	-
316	Chi phí phải trả	1.037.649.539	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.037.649.539	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.383.617.055	319	Phải trả ngắn hạn khác	33.383.617.055	-
333	Phải trả dài hạn khác	503.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	503.000.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	60.837.695	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	60.837.695	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	350.000.000.000	-



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

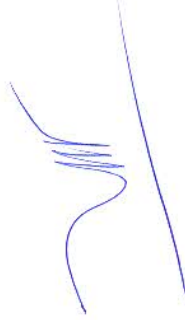
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.494.377.620	418	Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	2.494.377.620
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.494.377.620				(2.494.377.620)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.255.827	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.255.827	-
			421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	2.828.086.345	-
			421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	(2.796.830.518)	-

Người lập biểu



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy

